

好久	hǎojiǔ	for a long time
身体	shēntǐ	health
都	dōu	all
东西	dōngxi	thing
买东西	mǎi dōngxi	buy, go shopping
铅笔	qiānbǐ	pencil
超市	chāoshì	supermarket
售货员	shòuhuòyuán	shop assistant
枝	zhī	(a quantifier for pen, pencil, etc.)
再	zài	again
来	lái	come; buy; do
本子	běnzǐ	notebook
信封(儿)	xìnfēng(r)	envelope
田芳	Tián Fāng	Tian Fang